

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 327/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29/8/2024.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Liên

Bà Dương Thị Kim Hồng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Hồng Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 365/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 386/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 268/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đoàn Thị P**, sinh năm 1994; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: **Số I khu N, đường H, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.

Người được chị **P** ủy quyền giao, nhận văn bản tố tụng: Anh **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1993 và chị **Hoàng Thị H**, sinh năm 2002; Địa chỉ: **Số H đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương**.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Anh T1**, sinh năm 1987; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: **Số I khu N, đường H, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Vũ Thị H1**, sinh năm 1962; Địa chỉ: **Số I khu N, đường H, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương**.

Chị **P**, anh **T1** và bà **H1** vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đoàn Thị P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Nguyễn Anh T1** tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương** vào ngày 03/12/2014. Sau khi kết hôn chị và anh **T1** cùng sinh sống tại **số I khu N, đường H, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng càng về sau xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong việc chăm sóc con cái, chi tiêu trong gia đình, vợ chồng không có tiếng nói chung. Chị và anh **T1** đã sống ly thân từ năm 2016. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên ngày 02/02/2019 anh **T1** sang Hàn Quốc xuất khẩu lao động, chị đến tháng 5/2022 cũng sang xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Do cuộc sống vợ chồng xa cách nên không ai còn quan tâm đến nhau, không nói chuyện với nhau nhiều nữa là không còn giữ liên lạc. Mặc dù hai bên đã cố gắng hòa giải và hàn gắn tình cảm, gia đình hai bên đã nhiều lần hoà giải nhưng không thành. Nay chị xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **T1** để chị sớm ổn định cuộc sống riêng.

- Về con chung: Chị và anh **T1** có 01 con chung là cháu **Nguyễn Cẩm L**, sinh ngày 21/5/2015, hiện nay cháu đang ở cùng với bà nội. Khi ly hôn chị đề nghị giao cháu **L** cho bố đẻ là anh **Nguyễn Anh T1** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian anh **T1** ở nước ngoài, tạm giao cháu **L** cho bà nội chăm sóc thay. Về vấn đề cấp dưỡng, chị cấp dưỡng nuôi cháu **L** mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu **L** đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Do chị **P** không cung cấp được địa chỉ của anh **T1** ở Hàn Quốc nên Tòa án đã tiến hành xác minh với gia đình anh **T1**. Bà **vũ Thị H2** (là mẹ đẻ của anh **T1**) trình bày: Anh Tú vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình bà qua điện thoại. Tuy nhiên, anh **T1** không cho bà biết địa chỉ cụ thể nên bà không cung cấp được cho Tòa án, mặc dù đã được Tòa án yêu cầu nhiều lần. Bà đã thông báo đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh **T1**. Anh Tú biết việc chị **P** yêu cầu giải quyết ly hôn, nhưng hiện nay anh **T1** đang lao động tại Hàn Quốc nên không thể về để trình bày ý kiến và cũng không có văn bản trình bày quan điểm gửi về cho Tòa án được. Anh Tú có nhờ bà trình bày lại quan điểm với Tòa án. Anh Tú xác định vợ chồng sống xa cách, có nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng mờ nhạt,

không có sự tin tưởng nhau trong cuộc sống. Anh Tú đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị P. Anh Tú và chị P có 01 con chung là cháu Nguyễn Cẩm L, sinh ngày 21/5/2015 hiện đang ở với bà và anh T1 vẫn thường xuyên gửi tiền về cho bà để chăm sóc cháu. Khi ly hôn, anh T1 có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L đến khi trưởng thành. Chị P tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T1 là 2.000.000 đồng/tháng, anh T1 đồng ý. Trong thời gian anh T1 ở nước ngoài, anh T1 có nhờ bà thay anh T1 chăm sóc cháu L cho đến khi anh T1 về nước, bà đồng ý nhận ủy quyền của anh T1. Về tài sản chung, nợ chung anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của con chung: Cháu Nguyễn Cẩm L, sinh ngày 21/5/2015 trình bày nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu xin được ở với bố. Hiện tại cháu đang sinh sống, học tập ổn định cùng với bà nội và bà nội chăm sóc cháu từ nhỏ đến nay.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị P vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn anh T1 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2 có quan điểm xin vắng mặt.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Xử cho chị Đoàn Thị P ly hôn anh Nguyễn Anh T1; Giao cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 01 con chung là cháu Nguyễn Cẩm L, sinh ngày 21/5/2015, chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung của chị H3 cùng với anh T1 là 2.00.000 đồng/tháng. Trong thời gian anh T1 ở nước ngoài, tạm giao cháu L cho bà nội là bà Vũ Thị H1 thay anh T1 chăm sóc con chung cho đến khi anh T1 về nước; Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị P phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị **Đoàn Thị P** khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa chị và anh **Nguyễn Anh T1**. Anh Tú hiện nay đang sinh sống và lao động tại Hàn Quốc, có địa chỉ trước khi xuất cảnh tại **thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị **P** không cung cấp được địa chỉ của anh **T1** tại Hàn Quốc. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã yêu cầu gia đình anh **T1** cung cấp địa chỉ của anh **T1**. Gia đình anh **T1** xác định anh **T1** đang ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình, nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể, nên gia đình không cung cấp được địa chỉ anh **T1** cho Tòa án. Tuy nhiên, gia đình anh **T1** chấp nhận nhận văn bản tố tụng của Tòa án và xác định thông báo đầy đủ nội dung văn bản cho anh **T1** được biết. Anh Tú không có văn bản gửi về cho Tòa án, nhưng có thông qua gia đình trình bày quan điểm về vụ án. Do vậy, áp dụng Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Chị **P** vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị xử vắng mặt; anh **T1** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa những vắng mặt không lý do; bà **H1** có quan điểm đề nghị vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị **P**, anh **T1** và bà **H1**.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đoàn Thị P** và anh **Nguyễn Anh T1** tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương** vào ngày 03/12/2014 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị **P** và anh **T1** cùng sinh sống tại **số I khu N, đường H, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng càng về sau xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong việc chăm sóc con cái, chi tiêu trong gia đình, vợ chồng không có tiếng nói chung. Chị **P** và anh **T1** đã sống ly thân từ năm 2016. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên ngày 02/02/2019 anh **T1** sang Hàn Quốc xuất khẩu lao động, chị **P** đến tháng 5/2022 cũng sang xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Do cuộc sống vợ chồng xa cách nên không còn quan tâm đến nhau. Mặc dù hai bên đã cố gắng giải quyết mâu thuẫn, gia đình hai bên đã hoà giải nhưng không thành. Nay chị **P** xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu ly hôn thì anh **T1** cũng đồng

ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị **P** và anh **T1** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho chị **P** được ly hôn anh **T1** theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Chị **P** và anh **T1** có 01 con chung là cháu **Nguyễn Cẩm L**, sinh ngày 21/5/2015 hiện nay đang ở với bà nội là bà **Vũ Thị H1**. Cháu **L** sống ổn định cùng bà nội và có nguyện vọng được bố trực tiếp nuôi dưỡng. Nguyện vọng của cháu phù hợp với yêu cầu của chị **P** và quan điểm của anh **T1** về nuôi con nên cần chấp nhận yêu cầu của chị **P**, giao con cho anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng. Trong thời gian anh **T1** ở nước ngoài, tạm giao cháu **L** cho bà nội là bà **Vũ Thị H1** chăm sóc thay đến khi anh **T1** về nước.

Về cấp dưỡng: Chị **P** tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu **L** mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu **L** đủ 18 tuổi, anh **T1** nhất trí, nên cần chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị **P**.

Chị **Đoàn Thị P** được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị **P** là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, và có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Đoàn Thị P** được ly hôn anh **Nguyễn Anh T1**.

2. Về con chung: Giao cho anh **T1** trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo

đục, nuôi dưỡng 01 con chung là cháu **Nguyễn Cẩm L**, sinh ngày 21/5/2015 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **N** cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh **T1** là 2.000.000 đồng/tháng. Trong thời gian anh **T1** ở nước ngoài, tạm giao cháu **L** cho bà **Vũ Thị H1** thay anh **T1** chăm sóc con chung cho đến khi anh **T1** về nước.

Chị **Đoàn Thị P** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị **Đoàn Thị P** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/23 số 0000838 ngày 02/7/2024. Chị **P** còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Bà **H1** có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Chị **P**, anh **T1** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cường

